**NHẬP MÔN CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM**

**TÀI LIỆU KIỂM THỬ**

*Yêu cầu nhóm sinh viên hoàn thành tài liệu kiểm thử cho đồ án đã được giao theo biểu mẫu đính kèm.*

C:\Users\tdqua_000\Dropbox\SS-Slides\DeCuong-CDIO\Template CDIO v4.2\Templates\Hinh anh\LogoTruong.png

Bộ môn Công nghệ phần mềm

Khoa Công nghệ thông tin

Đại học Khoa học tự nhiên TP HCM

**MỤC LỤC**

[1 Thông tin nhóm 2](#_Toc533365413)

[2 Kế hoạch kiểm thử (Test plan) 3](#_Toc533365414)

[3 Test case 4](#_Toc533365415)

[3.1 Danh sách các test case 4](#_Toc533365416)

[3.2 Đặc tả các test case 15](#_Toc533365417)

[3.2.1 Test case 1 15](#_Toc533365418)

[3.2.2 Test case 2 15](#_Toc533365419)

[3.2.3 Test case 3 16](#_Toc533365420)

[3.2.4 Test case 4 16](#_Toc533365421)

[3.2.5 Test case 5 17](#_Toc533365422)

[3.2.6 Test case 6 17](#_Toc533365423)

[3.2.7 Test case 7 18](#_Toc533365424)

[3.2.8 Test case 8 18](#_Toc533365425)

[3.2.9 Test case 9 19](#_Toc533365426)

[3.2.10 Test case 10 19](#_Toc533365427)

[3.2.11 Test case 11 20](#_Toc533365428)

**TÀI LIỆU KIỂM THỬ**

Tài liệu tập trung vào các chủ đề:

* Tạo ra tài liệu kiểm thử phần mềm.
* Hoàn chỉnh tài liệu kiểm thử phần mềm với các nội dung:

Hiển thị dữ liệu phức tạp

* DataGridView
  + Kế hoạch kiểm thử (Test plan)
  + Các test case
* Đọc hiểu tài liệu kiểm thử phần mềm.

# Thông tin nhóm

**Website / Facebook nhóm:** <https://www.facebook.com/>Group

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MSSV** | **Họ Tên** | **Email** | **Điện thoại** |
| 1612300 | Thái Đăng Khoa | [dktp98@gmail.com](mailto:dktp98@gmail.com) | 0938498003 |
| 1612339 | Trần Khánh Linh | [trankhanhlinh98@gmail.com](mailto:trankhanhlinh98@gmail.com) | 0947161098 |
| 1612352 | Nguyễn Hà Hoàng Long | [hoanglong16198@gmail.com](mailto:hoanglong16198@gmail.com) | 0934754383 |
| 1612365 | Nguyễn Thiên Lý  (Nhóm trưởng) | [nguyenmit2012@gmail.com](mailto:nguyenmit2012@gmail.com) | 0344374834 |

# Kế hoạch kiểm thử (Test plan)

* Sử dụng kỹ thuật kiểm thử thuật tĩnh (Static testing technique) để kiếm tra sự đầy đủ hay thiếu vắng của các yêu cầu trong quá trình thu thập yêu cầu ban đầu bằng logic.
* Mỗi thành viên được phân công xuyên suốt từ khâu thiết kế => code hoàn thiện các chức năng của mình, vì vậy kỹ thuật kiểm thử tĩnh sẽ được áp dụng vì người thực hiện chức năng chính là người kiểm thử và đã có sẵn yêu cầu.
* Sử dụng kỹ thuật kiểm thử dựa vào kinh nghiệm (Experience based) để kiểm tra các yêu cầu phi chức năng của hệ thống.
* Sử dụng kỹ thuật kiểm thử dựa trên đặc tả (Specification-based ) để kiểm tra sự đầy đủ hay thiếu vắng các tất cả các chức năng có trong đặc tả .

# Test case

## Danh sách các test case

*[Liệt kê tên các test case, các đối tượng test và diễn giải]*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên test case** | **Đối tượng test** | **Ý nghĩa** |
| 1 | Kiểm tra thêm nhân viên mới với mã nhân viên chưa tồn tại. | Nút thêm, nút lưu, ô mã nhân viên. | Quản lý việc thêm mới 1 nhân viên. |
| 2 | Kiểm tra thêm nhân viên mới với mã nhân viên đã tồn tại. | Nút thêm, nút lưu, ô mã nhân viên. | Quản lý việc thêm mới 1 nhân viên. |
| 3 | Kiểm tra sửa thông tin nhân viên khi tồn tại nhân viên. | Nút sửa, nút lưu, các ô thông tin nhân viên . | Quản lý việc sửa thông tin 1 nhân viên. |
| 4 | Kiểm tra sửa thông tin nhân viên khi không tồn tại nhân viên | Nút sửa, nút lưu, các ô thông tin nhân viên. | Quản lý việc sửa thông tin 1 nhân viên. |
| 5 | Kiểm tra xuất file danh sách nhân khi tồn tại danh sách nhân viên | Nút xuất, danh sách nhân viên. | Quản lý việc xuất file danh sách nhân viên. |
| 6 | Kiểm tra xuất file danh sách nhân khi tồn tại danh sách nhân viên | Nút xuất, danh sách nhân viên. | Quản lý việc xuất file danh sách nhân viên. |
| 7 | Kiểm tra đổi ảnh đại diện trong trang cá nhân của nhân viên. | Nút đổi ảnh đại diện, ảnh đại diện. | Quản lý việc đổi ảnh đại diện trong trang cá nhân nhân viên. |
| 8 | Kiểm tra sửa thông tin trong trang cá nhân của nhân viên. | Nút sửa, các ô thông tin. | Quản lý việc sửa thông tin cá nhân trong trang cá nhân nhân viên. |
| 9 | Kiểm tra gửi mail trong trang cá nhân nhân viên nếu đã chọn địa chỉ gửi. | Nút gửi, ô địa chỉ gửi. | Quản lý việc gửi mail trong trang cá nhân sinh viên. |
| 10 | Kiểm tra gửi mail trong trang cá nhân nhân viên nếu chưa chọn địa chỉ gửi. | Nút gửi, ô địa chỉ gửi. | Quản lý việc gửi mail trong trang cá nhân sinh viên. |
| 11 | Kiểm tra xuất file lịch sử làm việc khi tồn tại danh sách lịch sử làm việc. | Nút xuất, danh sách lịch sử làm việc. | Quản lý việc xuất file lịch sử làm việc trong trang cá nhân nhân viên. |
| 12 | Kiểm tra xuất file lịch sử làm việc khi không tồn tại danh sách lịch sử làm việc. | Nút xuất, danh sách lịch sử làm việc. | Quản lý việc xuất file lịch sử làm việc trong trang cá nhân nhân viên. |
| 13 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách nhân viên với thông tin tìm kiếm hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách nhân viên. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách nhân viên. |
| 14 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách nhân viên với thông tin tìm kiếm không hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách nhân viên. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách nhân viên. |
| 15 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách lịch sử làm việc trong trang cá nhân nhân viên với thông tin tìm kiếm hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách nhân viên. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách nhân viên. |
| 16 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách lịch sử làm việc trong trang cá nhân nhân viên với thông tin tìm kiếm không hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách nhân viên. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách nhân viên. |
| 17 | Kiểm tra thêm khách hàng mới với mã khách hàng chưa tồn tại. | Nút thêm, nút lưu, ô mã khách hàng. | Quản lý việc thêm mới 1 khách hàng. |
| 18 | Kiểm tra thêm khách hàng mới với mã khách hàng đã tồn tại. | Nút thêm, nút lưu, ô mã khách hàng. | Quản lý việc thêm mới 1 khách hàng. |
| 19 | Kiểm tra sửa thông tin khách hàng khi tồn tại khách hàng. | Nút sửa, nút lưu, các ô thông tin khách hàng . | Quản lý việc sửa thông tin 1 khách hàng. |
| 20 | Kiểm tra sửa thông tin khách hàng khi không tồn tại khách hàng | Nút sửa, nút lưu, các ô thông tin khách hàng. | Quản lý việc sửa thông tin 1 khách hàng. |
| 21 | Kiểm tra xuất file danh sách nhân khi tồn tại danh sách khách hàng | Nút xuất, danh sách khách hàng. | Quản lý việc xuất file danh sách khách hàng. |
| 22 | Kiểm tra xuất file danh sách nhân khi tồn tại danh sách khách hàng | Nút xuất, danh sách khách hàng. | Quản lý việc xuất file danh sách khách hàng. |
| 23 | Kiểm tra đổi ảnh đại diện trong trang cá nhân của khách hàng. | Nút đổi ảnh đại diện, ảnh đại diện. | Quản lý việc đổi ảnh đại diện trong trang cá nhân khách hàng. |
| 24 | Kiểm tra sửa thông tin trong trang cá nhân của khách hàng. | Nút sửa, các ô thông tin. | Quản lý việc sửa thông tin cá nhân trong trang cá nhân khách hàng. |
| 25 | Kiểm tra gửi mail trong trang cá nhân khách hàng nếu đã chọn địa chỉ gửi. | Nút gửi, ô địa chỉ gửi. | Quản lý việc gửi mail trong trang cá nhân sinh viên. |
| 26 | Kiểm tra gửi mail trong trang cá nhân khách hàng nếu chưa chọn địa chỉ gửi. | Nút gửi, ô địa chỉ gửi. | Quản lý việc gửi mail trong trang cá nhân sinh viên. |
| 27 | Kiểm tra xuất file lịch sử làm việc khi tồn tại danh sách lịch sử mua hàng. | Nút xuất, danh sách lịch sử làm việc. | Quản lý việc xuất file lịch sử làm việc trong trang cá nhân khách hàng. |
| 28 | Kiểm tra xuất file lịch sử làm việc khi không tồn tại danh sách lịch sử mua hàng. | Nút xuất, danh sách lịch sử làm việc. | Quản lý việc xuất file lịch sử làm việc trong trang cá nhân khách hàng. |
| 29 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách khách hàng với thông tin tìm kiếm hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách khách hàng. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách khách hàng. |
| 30 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách khách hàng với thông tin tìm kiếm không hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách khách hàng. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách khách hàng. |
| 31 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách lịch sử mua hàng trong trang cá nhân khách hàng với thông tin tìm kiếm hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách khách hàng. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách khách hàng. |
| 32 | Kiểm tra việc tìm kiếm trong danh sách lịch sử mua hàng trong trang cá nhân khách hàng với thông tin tìm kiếm không hợp lệ. | Ô tìm kiếm, nút tìm, danh sách khách hàng. | Quản lý việc tìm kiếm trong danh sách khách hàng. |
| 33 | Kiểm tra hiển thị xếp món với 0 đơn hàng đang chờ | SortFoodView | Kiểm tra giao diện sẽ không hiển thị món đang chờ nào hay báo lỗi |
| 34 | Kiểm tra hiển thị xếp món với 1 món cơm đang chờ | SortFoodView | Kiểm tra giao diện hiển thị đúng 1 món ở vị trí món cơm hay không |
| 35 | Kiểm tra hiển thị xếp món với 1 món nước đang chờ | SortFoodView | Kiểm tra giao diện hiển thị đúng 1 món ở vị trí món nước hay không |
| 36 | Kiểm tra hiển thị xếp món với 1 món cơm + 1 món nước đang chờ | SortFoodView | Kiểm tra giao diện hiển thị đúng 2 món ở đúng 2 cột hay không |
| 37 | Kiểm tra hiển thị xếp món với 2 món cơm | SortFoodView | Kiểm tra giao diện hiển thị đúng 2 món ở đúng cột món cơm hay không |
| 38 | Kiểm tra hiển thị xếp món với 2 món nước | SortFoodView | Kiểm tra giao diện hiển thị đúng 2 món ở đúng cột món nước hay không |
| 39 | Kiểm tra hiển thị xếp món với ít nhất 3 món bất kì | SortFoodView | Kiểm tra giao diện hiển thị đúng các món ở đúng cột hay không |
| 40 | Kiểm tra nút “Xong” ở cột món cơm với 1 món cơm duy nhất | Nút “Xong” | Kiểm tra chức năng của nút “Xong” khi chỉ có 1 món cơm duy nhất |
| 41 | Kiểm tra nút “Xong” ở cột món nước với 1 món nước duy nhất | Nút “Xong” | Kiểm tra chức năng của nút “Xong” khi chỉ có 1 món nước duy nhất |
| 42 | Kiểm tra nút “Xong” với 1 món cơm và 1 món nước | Nút “Xong” | Kiểm tra chức năng của nút “Xong” khi có 2 món thuộc 2 loại khác nhau |
| 43 | Kiểm tra nút “Xong” khi có nhiều món thuộc nhiều loại cùng lúc | Nút “Xong” | Kiểm tra chức năng của nút “Xong” có bị sai khi có nhiều món không |
| 44 | Kiểm tra nút “Bỏ qua” ở cột món cơm với 1 món cơm duy nhất | Nút “Bỏ qua” | Kiểm tra chức năng của nút “Bỏ qua” khi chỉ có 1 món cơm duy nhất |
| 45 | Kiểm tra nút “Bỏ qua” ở cột món nước với 1 món nước duy nhất | Nút “Bỏ qua” | Kiểm tra chức năng của nút “Bỏ qua” khi chỉ có 1 món nước duy nhất |
| 46 | Kiểm tra nút “Bỏ qua” với 1 món cơm và 1 món nước | Nút “Bỏ qua” | Kiểm tra chức năng của nút “Bỏ qua” khi có 2 món thuộc 2 loại khác nhau |
| 47 | Kiểm tra nút “Bỏ qua” khi có nhiều món thuộc nhiều loại cùng lúc | Nút “Bỏ qua” | Kiểm tra chức năng của nút “Bỏ qua” có bị sai khi có nhiều món không |
| 48 | Kiểm tra nút “Hết món” ở cột món cơm với 1 món cơm duy nhất | Nút “Hết món” | Kiểm tra chức năng của nút “Hết món” khi chỉ có 1 món cơm duy nhất |
| 49 | Kiểm tra nút “Hết món” ở cột món nước với 1 món nước duy nhất | Nút “Hết món” | Kiểm tra chức năng của nút “Hết món” khi chỉ có 1 món nước duy nhất |
| 50 | Kiểm tra nút “Hết món” với 1 món cơm và 1 món nước | Nút “Hết món” | Kiểm tra chức năng của nút “Hết món” khi có 2 món thuộc 2 loại khác nhau |
| 51 | Kiểm tra nút “Hết món” khi có nhiều món thuộc nhiều loại khác nhau cùng lúc | Nút “Hết món” | Kiểm tra chức năng của nút “Hết món” có bị sai khi có nhiều món không |
| 52 | Kiểm tra nút “Các order đã xong” ở cột món cơm khi không có món nào đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Xong” ở cột món cơm | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã xong” ở cột món cơm |
| 53 | Kiểm tra nút “Các order đã xong” ở cột món cơm khi có n món đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Xong” ở cột món cơm | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã xong” ở cột món cơm |
| 54 | Kiểm tra nút “Các order đã xong” ở cột món nước khi không có món nào đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Xong” ở cột món nước | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã xong” ở cột món nước |
| 55 | Kiểm tra nút “Các order đã xong” ở cột món nước khi có n món đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Xong” ở cột món nước | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã xong” ở cột món nước |
| 56 | Kiểm tra nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món cơm khi không có món nào đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Bỏ qua” ở cột món cơm | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món cơm |
| 57 | Kiểm tra nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món cơm khi có n món đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Bỏ qua” ở cột món cơm | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món cơm |
| 58 | Kiểm tra nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món nước khi không có món nào đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Bỏ qua” ở cột món nước | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món nước |
| 59 | Kiểm tra nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món nước khi có n món đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Bỏ qua” ở cột món nước | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã bỏ qua” ở cột món nước |
| 60 | Kiểm tra nút “Các order đã hết món” ở cột món cơm khi không có món nào đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Hết món” ở cột món cơm | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã hết món” ở cột món cơm |
| 61 | Kiểm tra nút “Các order đã hết món” ở cột món cơm khi có n món đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Hết món” ở cột món cơm | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã hết món” ở cột món cơm |
| 62 | Kiểm tra nút “Các order đã hết món” ở cột món nước khi không có món nào đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Hết món” ở cột món nước | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã hết món” ở cột món nước |
| 63 | Kiểm tra nút “Các order đã hết món” ở cột món nước khi có n món đã xong trong ngày hôm nay | Nút các order đã “Hết món” ở cột món nước | Kiểm tra chức năng nút “Các order đã hết món” ở cột món nước |
| 64 | Nhập thông tin sai vào ô textbox tài khoản. | Ô textbox tài khoản ở giao diện đăng nhập. | Kiểm tra thử có cho phép người dùng nhập kí tự vào ô textbox không. |
| 65 | Nhập thông tin đúng vào ô passwordbox mật khẩu. | Ô passwordbox mật khẩu ở giao diện đăng nhập. | Kiểm tra thử có cho phép người dùng nhập kí tự vào ô passwordbox không, các kí tự đó có bị ẩn đi không. |
| 66 | Click vào button đăng nhập khi nhập vào tài khoản đúng của một nhân viên. | Button đăng nhập ở giao diện đăng nhập. | Sau khi người dùng điền tài khoản và mật khẩu đúng / sai thì có vào login vào được hệ thống có / không. |
| 67 | Hiển thị ảnh đại diện và tên của nhân viên đăng nhập thành công. | Image ảnh đại diện, và textblock tên đầy đủ ở giao diện chính của chương trình. | Kiểm tra xem ảnh đại diện và tên đầy đủ đã đúng với nhân viên đăng nhập vào hệ thống chưa. |
| 68 | Tìm kiếm các món ăn bất kì. | Textbox tìm kiếm ở giao diện thực đơn. | Kiểm tra xem textbox có nhận được kí tự người nhập không sau khi nhận được kí tự thì có tìm kiếm được các thức ăn không. |
| 69 | Hiển thị các món ăn sau khi của danh sách các món ăn trong page 1. | Card món ăn ở giao diện thực đơn. | Khi hiển thị thông tin một món ăn có đầy đủ các thuộc tính cần thiết. |
| 70 | Click vào button chọn món khi món ăn có trong danh sách hiện thị. | Button chọn món trên từng món ăn ở giao diện thực đơn. | Khi kích vào button chọn món thì chỉ số ở giỏ hàng có tăng lên không. |
| 71 | Hiển thị các món ăn được chọn. | Card món ăn được chọn ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi hiển thị thông tin món ăn được chọn có đầy đủ các thuộc tính cần thiết. |
| 72 | Click vào checkbox chọn món của một món bất kì. | Checkbox chọn món trên từng card món ăn được chọn ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi click chọn / bỏ chọn vào checkbox chọn món thì tổng tiền có được cộng / trừ theo giá của món đó không. |
| 73 | Click vào button xóa món ăn của món đầu tiên. | Button xóa món ăn trên từng card món ăn được chọn. | Khi click vào button xóa món ăn thì số tiền món ăn đó có bị trừ ra trên tổng tiền không, sau đó card món ăn có bị xóa ra khỏi danh sách hiển thị không. |
| 74 | Click vào button thêm số lượng vào tất cả món chọn. | Button thêm số lượng món ăn trên từng card món ăn được chọn ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi click vào button thêm số lượng ô textbox số lượng có được cộng thêm một đơn vị không và tổng tiền món đang chọn có được cộng thêm sau khi tăng một đơn vị không. |
| 75 | Click vào button giảm số lượng của tất cả các món. | Button giảm số lượng món ăn trên từng card món ăn được chọn ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi click vào button giảm số lượng ô textbox số lượng có được bớt đi một đơn vị không và tổng tiền món đang chọn có được trừ đi sau khi giảm một đơn vị không. |
| 76 | Nhập vào ô textbox số lượng của tất cả các món. | Textbox số lượng món ăn trên từng card món ăn được chọn ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi nhập số lượng vào text box số lượng thì tổng tiền sẽ thay đổi dựa vào thông tin số lượng được nhập. |
| 77 | Thay đổi textbox mã số khách hàng có trong cơ sở dữ liệu. | Textbox mã số khác hàng hàng ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi thay đổi giá trị trong textbox mã số khách hàng nếu tìm được khách hàng hệ thống có trả về thông tin khách hàng đó không. |
| 78 | Click button thanh toán các món ăn được chọn cho mỗi lượt ăn. | Button thanh toán ở giao diện thanh toán món ăn. | Kiểm tra xem sau khi thanh toán các button xóa món ăn, checkbox chọn món, button thêm số lượng món, button giảm số lượn món, textbox số lượng có bị khóa lại không, các thông tin ở table orderinfo, orderdetail, employee được cập nhật chưa. |
| 79 | Click button hoàn tác. | Button hoàn tác ở giao diện thanh toán món ăn. | Kiểm tra xem các thông tin ở table orderinfo, orderdetail, employee được cập nhật chưa. |
| 80 | Click button đóng. | Button đóng ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi click vào butotn đóng thì giao diện thanh toán có đóng lại hay không. |
| 81 | Kéo thanh di chuyển. | Thanh di chuyển ở giao diện thanh toán món ăn. | Khi kéo thả thanh di chuyển giao diện thanh toán có di chuyển hay không. |
| 82 | Click button giỏ hàng. | Button giỏ hàng ở giao diện thực đơn. | Khi click vào button giỏ hàng thì có hiện thị ra giao diện thanh toán món ăn, làm mờ giao diện thực đơn ở đằng sau không. |

## Đặc tả các test case

*[Sinh viên chọn và trình bày đặc tả của vài (9-10) test case quan trọng nhất]*

### Test case 1

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra thêm nhân viên mới với mã nhân viên chưa tồn tại** |
| *Related Use case* | *Thêm nhân viên.* |
| *Context* | *Thêm mới một nhân viên.* |
| *Input Data* | *Mã nhân viên chưa tồn tại* |
| *Expected Output* | *Nút Lưu được mở, cho phép người dùng click. Sau khi Lưu, nhân viên mới được thêm vào danh sách hiển thị.* |
| *Test steps* | *Chuyển hướng vào trang Nhân viên. Click nút Thêm, gõ mã nhân viên chưa tồn tại vào ô mã nhân viên. Sau đó click nút Lưu.* |
| *Actual Output* | *Đúng như kết quả mong muốn* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 2

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra thêm nhân viên mới với mã nhân viên đã tồn tại** |
| *Related Use case* | *Thêm nhân viên.* |
| *Context* | *Thêm mới một nhân viên.* |
| *Input Data* | *Mã nhân viên đã tồn tại* |
| *Expected Output* | *Nút Lưu bị khoá đi, không cho người dùng click.* |
| *Test steps* | *Chuyển hướng vào trang Nhân viên. Click nút Thêm, gõ mã nhân viên đã tồn tại vào ô mã nhân viên. Sau đó click nút Lưu.* |
| *Actual output* | *Đúng như kết quả mong muốn* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 3

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra sửa thông tin nhân viên khi tồn tại nhân viên** |
| *Related Use case* | *Sửa thông tin nhân viên.* |
| *Context* | *Sửa thông tin một nhân viên.* |
| *Input Data* | *Thông tin mới của một nhân viên đã tồn tại.* |
| *Expected Output* | *Nút Lưu được mở, cho phép người dùng click. Sau khi click, thông tin mới của nhân viên được cập nhật.* |
| *Test steps* | *Chuyển hướng vào trang Nhân viên. Chọn nhân viên cần sửa thông tin và click nút Sửa. Thay đổi thông tin nhân viên và click nút Lưu.* |
| *Actual output* | *Đúng như kết quả mong muốn* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 4

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra sửa thông tin nhân viên khi không tồn tại nhân viên** |
| *Related Use case* | *Sửa thông tin nhân viên.* |
| *Context* | *Sửa thông tin một nhân viên.* |
| *Input Data* | *Không có.* |
| *Expected Output* | *Nút Sửa bị khoá, không cho người dùng click.* |
| *Test steps* | *Chuyển hướng vào trang Nhân viên. Không chọn nhân viên cần sửa hoặc chưa có nhân viên nào trong danh sách. Click nút Sửa.* |
| *Actual output* | *Đúng như kết quả mong muốn* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 5

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra xuất file danh sách nhân khi tồn tại danh sách nhân viên** |
| *Related Use case* | *Xuất danh sách nhân viên.* |
| *Context* | *Xuất danh sách nhân viên.* |
| *Input Data* | *Không có.* |
| *Expected Output* | *Nút Xuất được mở, cho phép người dùng click. Kết quả sau cùng, file xuất được lưu đúng vị trí* |
| *Test steps* | *Chuyển hướng vào trang Nhân viên. Click nút Xuất. Hộp thoại mở ra, chọn nơi lưu file và đặt tên file. Click nút OK.* |
| *Actual output* | *Đúng như kết quả mong muốn* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 6

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra hiển thị xếp món với ít nhất 3 món bất kì** |
| *Related Use case* | *Quản lí tác vụ lấy thức ăn.* |
| *Context* | *Đang có ít nhất 3 đơn hàng có trạng thái đang chờ* |
| *Input Data* | *Thông tin của ít nhất 3 đơn hàng có trạng thái đang chờ (ít nhất 1 món cơm và ít nhất 1 món nước)* |
| *Expected Output* | *Hiển thị lên màn hình được các món trong danh sách chờ với ít nhất 1 món cơm ở cột món cơm và 1 món nước ở cột món nước* |
| *Test steps* | *Mở phần mềm; Nhập Username & Password, nhấn Đăng nhập; Chọn chức năng Sắp món.* |
| *Actual Output* | *Đúng như kết quả mong muốn* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 7

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra nút “Xong” khi có nhiều món thuộc nhiều loại cùng lúc** |
| *Related Use case* | *Quản lí tác vụ lấy thức ăn.* |
| *Context* | *Đang có ít nhất 1 đơn hàng có trạng thái đang chờ và đang hiển thị trên màn hình* |
| *Input Data* | *Thông tin của 3 đơn hàng (2 món cơm và 1 món nước)* |
| *Expected Output* | *Nhấn nút “Xong” của 1 món bất kì, hiện lên thông báo “Đã xong món …”, đồng thời xóa món vừa nhấn khỏi màn hình và cập nhật lại trạng thái của đơn hàng thành “Xong” trong database.* |
| *Test steps* | *Mở phần mềm; Nhập Username & Password, nhấn Đăng nhập; Chọn chức năng Sắp món, nhấn vào nút “Xong” của món đầu tiên.* |
| *Actual Output* | *Đúng như kết quả mong đợi* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 8

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Kiểm tra nút “Các order đã xong” ở cột món nước khi có n món đã xong trong ngày hôm nay** |
| *Related Use case* | *Quản lí tác vụ lấy thức ăn.* |
| *Context* | *Đang có ít nhất 1 đơn hàng trong ngày hôm nay có trạng thái “Xong” có trạng thái đã xong.* |
| *Input Data* | *Thông tin của ít nhất 1 đơn hàng trong ngày hôm nay có trạng thái “Xong”* |
| *Expected Output* | *Nhấn nút các order đã “Xong”, hiện lên màn hình danh sách các order đã xong trong ngày hôm nay cùng thông tin như tên khách hàng, tên món, số lượng, …* |
| *Test steps* | *Mở phần mềm; Nhập Username & Password, nhấn Đăng nhập; Chọn chức năng Sắp món, nhấn vào nút các món đã “Xong” (nút “Xong” ở trên cùng)* |
| *Actual Output* | *Đúng như kết quả mong đợi* |
| *Result* | *Passed* |

### Test case 9

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Click đăng nhập vào hệ thống với tài khoản đúng của một nhân viên.** |
| *Related Use case* | *Đăng nhập.* |
| *Context* | *Đăng nhập vào hệ thống.* |
| *Input Data* | *Tài khoản và mật khẩu của nhân viên đúng.* |
| *Expected Output* | *Đăng nhập vào giao diện chính của phần mềm.* |
| *Test steps* | *Đầu tiên, nhập vào tài khoản của một nhân viên. Tiếp theo, nhập vào mật khẩu của một nhân viên.*  *Cuối cùng , click vào buton đăng nhập.* |
| *Actual Output* | *Đúng như kết quả mong muốn.* |
| *Result* | *Passed.* |

### Test case 10

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Click thanh toán các món ăn được chọn cho mỗi lượt ăn.** |
| *Related Use case* | *Thanh toán.* |
| *Context* | *Thanh toán các món ăn được chọn.* |
| *Input Data* | *Danh sách món ăn và thông tin khách hàng.* |
| *Expected Output* | *Các thông tin về lượt ăn được lưu vào cơ sở dữ liệu.* |
| *Test steps* | *Đầu tiên, chọn danh sách các món ăn ở giao diện thực đơn.*  *Tiếp theo, quẹt thẻ để đưa thông tin khách hàng vào.*  *Cuối cùng, click vào button thanh toán.* |
| *Actual Output* | *Đúng như kết quả mong muốn.* |
| *Result* | *Passed.* |

### Test case 11

|  |  |
| --- | --- |
| ***Test case*** | **Tìm kiếm các món ăn bất kì.** |
| *Related Use case* | *Tìm kiếm món ăn.* |
| *Context* | *Tìm kiếm danh sách các món ăn.* |
| *Input Data* | *Tên các món ăn.* |
| *Expected Output* | *Hiển thị ra các món ăn cần tìm kiếm.* |
| *Test steps* | *Nhập vào tên thức ăn cần tìm kiếm, hoặc chọn giá của món ăn, đánh giá món ăn, hoặc loại thức ăn.* |
| *Actual Output* | *Đúng như kết quả mong muốn.* |
| *Result* | *Passed.* |